TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 689/2024/DS-PT
Ngày 28-8-2024.
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Bà Trần Thị Thuý Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2369/2024/QĐPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Thu D, sinh năm 1980; địa chỉ: số nhà A Â, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1992; địa chỉ: 1 Â, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Minh H, sinh năm 1961; địa chỉ: G Đ, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1956; địa chỉ: A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1956; địa chỉ: A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Ngọc H1, sinh năm 1945; địa chỉ: WAVE C L CA90065.

(vắng mặt)

2. Anh Phạm Minh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: B, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

3. Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1992. (có mặt)

4. Bà Quách Lệ T2, sinh năm 1952. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: B, khu A, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: 1 Â, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Quách Lệ T2: Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1992; địa chỉ: 1 Â, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

5. Chị Lâm Ngọc Cẩm T3, sinh năm 1983; địa chỉ: số nhà A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Chị Phạm Thị Thu D, là nguyên đơn; ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu T trình bày:

Ông bà nội của chị D là cụ Phạm Văn T4 (chết năm 1995) và cụ Trần Thị N1 (chết năm 2020) có 04 người con gồm các ông (bà) Phạm Thị Ngọc H1, Phạm Minh Q (chết ngày 02/01/2020, có vợ là bà Quách Lê T5 và 04 người con là Phạm Minh T6, chết năm 2006, không có vợ con; Phạm Thị Thu D; Phạm Minh T1 và Phạm Thị Thu T), Phạm Thị Kim N, Phạm Minh H. Cụ T4, cụ N1 không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ hai cụ đã chết trước hai cụ.

Khi còn sống, cụ T4 và cụ N1 tạo lập được khối tài sản, gồm: thửa 309, diện tích 7.029,8 m^2 đất LN, và thửa 310, diện tích 300m^2 đất ONT, cùng tờ bản đồ số 03, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hiện nay là các thửa 1088, diện tích 3.305,3m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn, còn lại là đất cây lâu năm), thửa 1089, diện tích 2.933,1m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn, còn lại là đất cây lâu năm) và thửa 1090, diện tích 1.106,2m^2 đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 3.

Năm 2020, cụ N1, ông Phạm Minh H, bà Phạm Thị Kim N lập văn bản phân chia di sản của cụ T4 nhưng không có ý kiến của ông Phạm Minh Q và bà Phạm Thị Ngọc H1. Sau đó, cụ N1 làm thủ tục tặng cho ông Q các thửa 1088, 1090, tặng cho bà N thửa 1089 và ông H, bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đối với các thửa nêu trên. Hiện tại trên thửa 1088 có 01 căn nhà Tổ, trong đó ½ căn nhà do ông Q xây dựng, ngoài ra các cây trồng trên đất tranh chấp có một số do ông Q trồng. Trên thửa 1090 có mộ của ông bà nội, cha và anh trai của chị D. Sau khi cụ N1 chết, vào ngày 29/10/2020, ông H, bà N không cho gia đình chị D đến phần đất trên để thắp nhang, dọn dẹp mộ của cha và anh chị D, không cho chị em chị D được nhận thừa kế phần di sản mà cha của chị D được

hưởng.

Cụ T4 và cụ N1 chết đều không để lại di chúc, nay chị D yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ là các thửa 1088, 1089, 1090 và căn nhà Tổ trên thửa 1088 cho vợ con của ông Phạm Minh Q, chị D đại diện những người thuộc hàng thừa kế của ông Q được nhận kỷ phần của ông Q là 1.836,15m^2, cụ thể chị D yêu cầu được nhận, gồm: thửa 1090, diện tích 1.106,2m^2 có mộ của cha và anh trai chị D, diện tích 729,95m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở nông thôn) thuộc thửa 1089 và ½ giá trị căn nhà trên thửa 1088. Đối với cây trồng trên đất thì chị không tranh chấp, ai nhận phần đất có cây thì được hưởng, không bồi hoàn giá trị; đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi GCNQSD đất cấp cho ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N đối với các thửa đất nêu trên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất chị D đại diện được nhận.

Quá trình tố tụng, bị đơn là ông Phạm Minh H, bà Phạm Thị Kim N và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Phan Văn T7 trình bày:

Ông H, bà N thống nhất lời trình bày của Nguyên đơn về quan hệ gia đình, hàng thừa kế của cụ Phạm Văn T4 và cụ Trần Thị N1.

Khoảng năm 1972, 1973, cụ T4 không còn sống chung với cụ N1 mà sống với người tên B (không rõ thông tin cụ thể), còn cụ N1 về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Đến khoảng năm 1976, cha cụ N1 là cố Trần Quang S cho cụ N1 phần đất diện tích khoảng 7.500m^2, cụ N1 đã xây dựng một căn nhà lá để ở. Phần đất này đã được cấp GCNQSD đất cho cụ N1 năm 1994 (thửa 1090, diện tích 300m^2 và thửa 1091, diện tích 7.109m^2), được cấp đổi năm 2001 (thửa đất số 309, diện tích 7.029,8m^2 và thửa đất số 310, diện tích 300m^2).

Cụ T4 không sinh sống tại căn nhà và phần đất nêu trên. Tuy nhiên, vào tháng 11/1994, cụ T4 bệnh nặng không ai chăm sóc nên ông H, bà N rước về chăm sóc. Cụ N1 không cho cụ T4 ở cùng nhà nên ông H, bà N cất nhà tạm cho cụ T4 ở cho đến lúc chết (ngày 16/12/1995) cụ T4 chết, được khai tử tại địa chỉ số A, ấp A, xã M, thành phố B.

Năm 2020, cụ N1 làm thủ tục tặng cho ông H, bà N toàn bộ phần đất nêu trên, trong đó ông H được cho thửa 1088, 1090; bà N được cho thửa 1089 và ông H, bà N đã được cấp GCNQSD đất. Trong hồ sơ cấp GCNQSD đất có văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T4 nhưng đây là thủ tục Uỷ ban nhân dân xã yêu cầu làm, thực tế phần đất này là tài sản riêng của cụ N1 không liên quan đến cụ T4. Trên thửa 1088 có 01 căn nhà do ông H xây dựng từ năm 1986, sau đó bà N xây thêm một phần như hiện trạng. Các cây trồng trên đất tranh chấp cũng do cụ N1, ông H, bà N trồng. Trên thửa 1090 có mộ của cụ N1, cụ T4, ông Q, anh T6 (con ông Q). Ông H, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Thu T đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Quách Lệ T2 trình bày:

Chị thống nhất với trình bày, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Chị và bà Quách Lệ T2 đồng ý giao toàn bộ kỷ phần ông Q được nhận khi chia di sản của cụ T4 và cụ N1 cho chị Phạm Thị Thu D đại diện quản lý, sử dụng.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Minh T1 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của Nguyên đơn về quan hệ gia đình, thống nhất ý kiến với Bị đơn về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn nên anh không yêu cầu chia thừa kế. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, đối với phần di sản anh được hưởng từ kỷ phần của ông Phạm Minh Q thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Các đương sự đều thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu D đối với bị đơn là ông Phạm Minh H, bà Phạm Thị Kim N về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Phạm Văn T4, cụ Trần Thị N1 là ½ diện tích các thửa đất 1088, 1089, 1090 và căn nhà trên thửa 1088, cùng tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Phạm Minh H, bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Minh Q là chị Phạm Thị Thu D, bà Quách Lệ T2, anh Phạm Minh T1 và chị Phạm Thị Thu T phần đất có diện tích 794,3m^2, gồm các phần đất có ký hiệu thửa 1090A diện tích 671,4m^2 đất cây lâu năm và thửa 1089A diện tích 122,9m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở nông thôn, 92,9m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa 1090, 1089, cùng tờ bản đồ số 3, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. (có họa đồ đo đạc kèm theo)

Đối với phần di sản bà Phạm Thị Ngọc H1 được hưởng (nếu có yêu cầu độc lập) sẽ tạm giao lại cho ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N (là người đang quản lý di sản) quản lý. Bà H1 có quyền yêu cầu ông H, bà N giao lại kỷ phần thừa kế trong vụ án khác.

2. Buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Minh Q là chị Phạm Thị Thu D, bà Quách Lệ T2, anh Phạm Minh T1 và chị Phạm Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N số tiền 13.597.000 đồng.

3. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Ngày 17/01/2024, nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu D kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Lần lượt vào các ngày 18/01/2024 và 19/01/2024, bị đơn là bà Phạm Thị Kim N và ông Phạm Minh H kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia di sản thừa kế của cụ N1 đối với các cây trồng trên đất; giám định dấu vân tay của cụ N1 trong văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 30/3/2020 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N1 với ông H và bà N. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn là có căn cứ pháp luật. Nguyên đơn, Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới có thể làm thay đổi bản chất vụ án nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đơn kháng cáo của nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu D, bị đơn là ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N đều làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận.

Bà Phạm Thị Ngọc H1 là người có quốc tịch Hoa Kỳ. Nguyên đơn đã cung cấp địa chỉ tại Hoa Kỳ của bà H1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện được việc tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật vì không có người nhận tại địa chỉ do Nguyên đơn cung cấp.

[2] Về việc bổ sung yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn tại phiên tòa, do yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các cây trồng trên đất vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và yêu cầu giám định dấu vân tay của cụ N1 vượt quá phạm vi kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có cơ sở chấp nhận việc bổ sung kháng cáo của Nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn, thấy rằng: Các bên đương sự thống nhất ý kiến xác định vợ chồng cụ Phạm Văn T4 (chết năm 1995) và cụ Trần Thị N1 (chết ngày 29/10/2020) có 04 người con, gồm bà Phạm Thị Ngọc H1, ông Phạm Minh Q (chết ngày 02/01/2020, có vợ là bà Quách Lê T5 và 04 người con là anh Phạm Minh T6, chết năm 2006, không có vợ con; chị Phạm Thị Thu D; anh Phạm Minh T1 và chị Phạm Thị Thu T), bà Phạm Thị Kim N và ông Phạm

Minh H. Cụ T4, cụ N1 không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ của hai cụ đã chết trước hai cụ.

[4] Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 gồm: cụ N1, bà H1, bà N, ông H và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Q (bà T5, chị D, anh T1 và chị T). Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1, gồm: bà H1, bà N, ông H và những người thừa kế thế vị của ông Q (chị D, anh T1 và chị T).

[5] Về di sản thừa kế, Nguyên đơn cho rằng, khi còn sống, cụ T4 và cụ N1 tạo lập được khối tài sản, gồm: thửa 1088, diện tích 3.305,3m^2, trong đó 150m^2 đất ở tại nông thôn, còn lại là đất cây lâu năm; thửa 1089, diện tích 2.933,1m^2, trong đó 150m^2 đất ở tại nông thôn, còn lại là đất cây lâu năm; và thửa 1090, diện tích 1.106,2m^2 đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 03, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Còn theo Bị đơn, thì các thửa đất trên có nguồn gốc của cố Trần Quang S (cha của cụ N1) cho cụ N1 vào năm 1976, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, trường hợp có căn cứ xác định đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ N1 thì theo quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (áp dụng trong cả nước từ ngày 25/3/1977) thì *"vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới."* Mặt khác, tại Văn bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 30/3/2020 của cụ N1, ông H và bà N thể hiện những người này đã thừa nhận các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ T4, cụ N1.

[6] Đối với tài sản trên đất, gồm: 01 căn nhà chính trên thửa 1088 và các cây trồng trên đất, các bên đều cho rằng mình có bỏ tiền ra xây dựng nhà nhưng không bên nào chứng minh được nên xác định đây là tài sản của cụ N1. Các bên không tranh chấp về cây trồng nên khi giải quyết chia di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cây trồng nằm trên phần đất của người nào sẽ thuộc sở hữu của người đó, các bên đương sự không kháng cáo về nội dung này.

[7] Như vậy, tài sản chung của cụ T4, cụ N1 là tổng diện tích đất 7.344,6m^2 (trong đó có 300m^2 thổ cư). Di sản của cụ T4 được xác định là 7.344,6m^2 : 2 = 3.672,3m^2 (trong đó có 150m^2 thổ cư). Cụ T4 chết không để lại di chúc nên di sản của C được chia theo pháp luật gồm 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được xác định là 3.672,3m^2 : 5 = 734,46m^2 (gồm 30m^2 thổ cư và 704,46m^2 đất trồng cây lâu năm).

[8] Phần tài sản của cụ N1 sau khi được nhận kỷ phần thừa kế của cụ T4 và được ông H, bà N tặng cho (theo văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 30/3/2020) là: 3.672,3m^2 + (734,46m^2 x 3) = 5.875,68m^2. Sau đó, cụ N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ các thửa đất trên, rồi làm thủ tục tặng cho ông H và bà N, nhưng hợp đồng này chỉ có hiệu lực một phần đối với diện tích đất của cụ N1 là 5.875,68m^2. Như vậy, di sản thừa kế của cụ N1 chỉ còn lại căn nhà, trị giá 137.100.240 đồng, được chia thành 04 kỷ phần, trị giá mỗi kỷ phần là 34.275.000 đồng.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm chia cho phía nguyên đơn phần đất có các ngôi mộ của ông Q và anh T6 (cha và anh của Nguyên đơn), đồng thời buộc phía nguyên đơn thanh toán lại cho các bị đơn khoản chênh lệch giá trị là 13.597.000 đồng; tạm giao

kỷ phần thừa kế của bà H1 cho ông H, bà N (là những người đang quản lý di sản) để sau này giao lại cho bà H1 là có căn cứ pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có phần phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận một phần.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn không được chấp nhận nên Nguyên đơn phải chịu án phúc phúc thẩm. Các Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Phạm Thị Thu D. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09-01-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 06/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu D đối với bị đơn là ông Phạm Minh H, bà Phạm Thị Kim N về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Văn T4, cụ Trần Thị N1.

Buộc ông Phạm Minh H, bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ giao cho chị Phạm Thị Thu D, bà Quách Lệ T2, anh Phạm Minh T1 và chị Phạm Thị Thu T phần đất có diện tích 794,3m^2, gồm: thửa 1090A, diện tích 671,4m^2 đất cây lâu năm và thửa 1089A, diện tích 122,9m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở nông thôn và 92,9m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần các thửa 1090, 1089, cùng tờ bản đồ số 3, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. (có họa đồ đo đạc kèm theo)

Phần di sản bà Phạm Thị Ngọc H1 được hưởng sẽ tạm giao cho ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N (là người đang quản lý di sản) để sau này giao lại cho bà H1.

2. Buộc chị Phạm Thị Thu D, bà Quách Lệ T2, anh Phạm Minh T1 và chị Phạm Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho ông Phạm Minh H và bà Phạm Thị Kim N số tiền 13.597.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi

hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm: Chị Phạm Thị Thu D phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai số 0003223 ngày 17/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, NTK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Tuấn